

Số: 101/2025/CBTT - VIWASUPCO

Hoà Bình, ngày 10 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ
NƯỚC SẠCH
SÔNG ĐÀ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ
DN: C=VN, L=HÒA BÌNH, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG
ĐÀ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:5400310164, E=NGOCSON.KAKA@
GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.10 10:29:25+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư Nước sạch Sông Đà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

13. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: VCW
- Địa chỉ: xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02183840146; Fax: 02183840148
- Email: Viwasupco@gmail.com
- Website: Viwasupco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:**BCTC năm 2024:**

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 10./03/2025 tại đường dẫn: viwasupco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 2024;

-Văn bản giải trình số
95/2025/CV-VIWasUPCO.



Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Quý



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Thăng	Chủ tịch
Ông Trương Khắc Hoàn	Phó Chủ tịch (thành viên độc lập)
Ông Nguyễn Xuân Quý	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên độc lập
Ông Bùi Đăng Khoa	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Quý	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Việt Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thăng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2025



Số: 0540/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Hoàng Lan Hương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0898-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 03 tháng 3 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Khương Duy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5063-2025-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		389.040.320.400	252.766.170.402
I.	Tiền	110	4	48.755.631.917	34.775.642.122
1.	Tiền	111		48.755.631.917	34.775.642.122
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.105.863.014	-
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	12	6.105.863.014	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		238.200.016.241	136.076.616.004
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	108.889.946.419	105.298.509.621
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	55.924.519.716	10.498.193.032
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	73.385.550.106	20.279.913.351
IV.	Hàng tồn kho	140	8	31.514.809.530	23.172.812.188
1.	Hàng tồn kho	141		35.023.035.635	24.449.860.489
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.508.226.105)	(1.277.048.301)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		64.463.999.698	58.741.100.088
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		105.805.552	2.744.396
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		64.358.194.146	58.738.355.692
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.478.663.521.504	3.424.603.575.644
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		164.838.000	167.142.000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	7	164.838.000	167.142.000
II.	Tài sản cố định	220		3.073.218.438.908	3.252.708.082.448
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.073.218.438.908	3.252.708.082.448
	- Nguyên giá	222		4.910.650.076.083	4.849.714.636.384
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.837.431.637.175)	(1.597.006.553.936)
2.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		878.969.151	878.969.151
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(878.969.151)	(878.969.151)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		268.510.262.578	38.799.649.862
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	268.510.262.578	38.799.649.862
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		122.509.325.759	122.509.325.759
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	120.859.325.759	120.859.325.759
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	12	1.650.000.000	1.650.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		14.260.656.259	10.419.375.575
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	9.426.152.569	5.107.380.970
2.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	4.834.503.690	5.311.994.605
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		3.867.703.841.904	3.677.369.746.046

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.661.120.277.985	2.378.203.328.931
I. Nợ ngắn hạn	310		283.975.694.246	192.786.947.111
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	44.507.431.880	36.648.219.557
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.412.600.421	11.919.460.604
3. Phải trả người lao động	314		11.260.019.833	9.556.376.998
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	22.379.982.299	36.087.851.668
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	9.675.380.635	1.469.323.700
6. Vay ngắn hạn	320	17	193.361.196.201	96.726.631.607
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		379.082.977	379.082.977
II. Nợ dài hạn	330		2.377.144.583.739	2.185.416.381.820
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	-	122.882.473.158
2. Vay dài hạn	338	17	2.377.144.583.739	2.062.533.908.662
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.206.583.563.919	1.299.166.417.115
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.206.583.563.919	1.299.166.417.115
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		750.000.000.000	750.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.000.000.000	750.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.202.126.044	2.202.126.044
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		454.381.437.875	546.964.291.071
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		546.964.291.071	512.919.445.792
- (Lỗ)/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(92.582.853.196)	34.044.845.279
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.867.703.841.904	3.677.369.746.046



Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu



Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

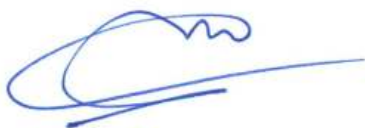
Ngày 03 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	20	594.399.968.012	573.502.579.532
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		594.399.968.012	573.502.579.532
3. Giá vốn hàng bán	11	21	450.520.699.128	391.518.804.496
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		143.879.268.884	181.983.775.036
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	6.231.700.674	5.977.768.761
6. Chi phí tài chính	22	24	154.430.459.618	104.066.232.491
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		154.430.459.618	103.893.723.831
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	80.960.587.106	44.825.877.514
8. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		(85.280.077.166)	39.069.433.792
9. Thu nhập khác	31		-	15.272.727
10. Chi phí khác	32	26	7.302.776.030	525.801.855
11. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(7.302.776.030)	(510.529.128)
12. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(92.582.853.196)	38.558.904.664
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	4.514.059.385
14. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(92.582.853.196)	34.044.845.279
15. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(1.234)	454



Nguyễn Minh Đức
 Người lập biểu



Đào Gia Thắng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
 Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(92.582.853.196)	38.558.904.664
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	240.425.083.239	160.829.628.950
Các khoản dự phòng	03	2.231.177.804	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.231.700.674)	(5.895.865.227)
Chi phí lãi vay	06	154.430.459.618	103.893.723.831
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	298.272.166.791	297.386.392.218
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(62.314.608.007)	47.494.522.638
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(10.095.684.231)	1.676.564.878
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	143.714.984.432	61.514.919.417
Tăng chi phí trả trước	12	(4.421.832.755)	(1.492.158.581)
Tiền lãi vay đã trả	14	(149.023.034.369)	(98.379.663.602)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.514.059.385)	(6.871.148.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(23.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	214.617.932.476	301.305.928.958
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng Tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(612.009.020.012)	(1.215.085.278.034)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	15.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.105.863.014)	(1.650.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.231.700.674	5.880.592.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(611.883.182.352)	(1.210.839.412.807)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	606.414.240.628	1.448.372.071.340
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(195.169.000.957)	(467.481.002.980)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(74.950.243.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	411.245.239.671	905.940.825.360
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	13.979.989.795	(3.592.658.479)
 Tiền đầu năm	60	34.775.642.122	38.368.300.601
 Tiền cuối năm (70=50+60)	70	48.755.631.917	34.775.642.122



Nguyễn Minh Đức
 Người lập biểu



Đào Gia Thắng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
 Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày 24 tháng 02 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCoM từ ngày 23 tháng 11 năm 2016.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 148 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 147).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; và
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (thăm dò địa chất nguồn nước).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5208412646 ngày 17 tháng 11 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 16 tháng 04 năm 2024.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu, với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị các vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản, được phản ánh theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	02 - 03

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản, công cụ và dụng cụ xuất dùng.

Các chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu và các khoản chi phí lãi vay phải trả. Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp nước được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và biên bản nghiệm thu khối lượng nước hàng tháng giữa Công ty và các khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	889.283.479	2.265.949.970
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.866.348.438	32.509.692.152
	48.755.631.917	34.775.642.122

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Viwaco	58.514.652.531	62.638.285.518
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	19.042.100.942	16.151.467.060
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	9.145.980.900	6.720.066.990
Công ty TNHH Đồng Tiến Thành Thủ Đức	7.695.891.000	6.329.100.645
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất	6.763.370.010	6.888.249.396
Các khách hàng khác	7.727.951.036	6.571.340.012
	108.889.946.419	105.298.509.621
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 29)	9.145.980.900	6.720.066.990

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (i)	51.647.389.235	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Bảo Anh	-	5.512.045.807
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và kiểm định xây dựng - CONINCO	-	1.177.574.322
Các nhà cung cấp khác	4.277.130.481	3.808.572.903
	55.924.519.716	10.498.193.032

- (i) Thể hiện khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 để thực hiện gói thầu tư vấn thiết kế bản vẽ thi công, cung cấp, lắp đặt thiết bị và thi công xây dựng hạng mục khu xử lý nước sạch thuộc Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông, nâng công suất lên 600.000 m³.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên (i)	73.212.012.192	20.106.993.600
Các khoản phải thu khác	173.537.914	172.919.751
	73.385.550.106	20.279.913.351
b. Dài hạn		
Đặt cọc, cầm cố	164.838.000	167.142.000
	164.838.000	167.142.000

- (i) Bao gồm khoảng 72,8 tỷ VND là khoản tạm ứng để thực hiện các hạng mục công trình đầu nguồn thuộc Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông, năng công suất lên 600.000 m³.

8. HÀNG TỒN KHO VÀ THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	34.521.164.432	(3.508.226.105)	23.930.521.522	(1.277.048.301)
Công cụ, dụng cụ	501.871.203	-	519.338.967	-
	35.023.035.635	(3.508.226.105)	24.449.860.489	(1.277.048.301)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	4.834.503.690	-	5.311.994.605	-

Trong năm, Công ty đã trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 2.231.177.804 VND cho các hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất (năm 2023: 0 VND).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	7.789.224.038	4.390.939.708
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.636.928.531	716.441.262
	9.426.152.569	5.107.380.970

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	4.497.940.335.407	330.161.931.911	19.027.596.364	2.584.772.702	4.849.714.636.384
Mua sắm trong năm	-	-	-	156.540.000	156.540.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	829.491.667	-	59.949.408.032	-	60.778.899.699
Số dư cuối năm	4.498.769.827.074	330.161.931.911	78.977.004.396	2.741.312.702	4.910.650.076.083
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.395.151.000.282	184.391.967.264	15.107.670.501	2.355.915.889	1.597.006.553.936
Khấu hao trong năm	215.789.749.829	21.521.307.903	2.981.890.355	132.135.152	240.425.083.239
Số dư cuối năm	1.610.940.750.111	205.913.275.167	18.089.560.856	2.488.051.041	1.837.431.637.175
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	3.102.789.335.125	145.769.964.647	3.919.925.863	228.856.813	3.252.708.082.448
Tại ngày cuối năm	2.887.829.076.963	124.248.656.744	60.887.443.540	253.261.661	3.073.218.438.908

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thể chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là khoảng 3.006 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 3.198 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (Thuyết minh số 17).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là khoảng 585,8 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 560,6 tỷ VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông, nâng công suất lên 600.000 m ³ (i)	268.182.889.881	34.912.141.193
Sửa chữa lớn tài sản cố định	327.372.697	3.887.508.669
	268.510.262.578	38.799.649.862

- (i) Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông, nâng công suất lên 600.000 m³ được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng như đã được trình bày trong Thuyết minh số 17.

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay với số tiền 8.478.126.269 VND (năm 2023: 31.842.016.802 VND) là lãi của các khoản vay phục vụ thanh toán chi phí đầu tư hình thành Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông, nâng công suất lên 600.000 m³.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1. Ngắn hạn	6.105.863.014	6.105.863.014	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.105.863.014	6.105.863.014	-	-
a2. Dài hạn	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
Trái phiếu (ii)	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000

- (i) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 3,5%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Đông. Trong đó bao gồm khoản tiền gửi với số tiền 6.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Đông (như trình bày tại Thuyết minh số 17).
- (ii) Phản ánh khoản trái phiếu có kỳ hạn 10 năm với lãi suất được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,3%/năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Như trình bày tại Thuyết minh số 17, khoản trái phiếu này được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	120.859.325.759	-	120.859.325.759	-
Công ty Cổ phần Viwaco (iii)	120.734.325.759	-	120.734.325.759	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất (iv)	125.000.000	-	125.000.000	-

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nắm giữ 4.829.400 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Viwaco. Khoản đầu tư này có giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 241.470.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 179.170.740.000 VND) được xác định dựa trên giá đóng cửa của cổ phiếu VAV trên sàn giao dịch chứng khoán UpCoM tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (ngày giao dịch cuối cùng của năm) và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(iv) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư là cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết hoặc giao dịch trên sàn chứng khoán UpCoM.

Trong năm 2024, Công ty được nhận cổ tức từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 của Công ty Cổ phần Viwaco với số tiền là 5.795.280.000 VND và của Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất với số tiền là 95.062.500 VND (cổ tức năm 2023 Công ty nhận được lần lượt là 5.795.280.000 VND và 85.312.500 VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	VND	/Điều chỉnh khác VND	VND	VND
Phí dịch vụ môi trường rừng	9.638.274.960	(2.005.156.332)	5.950.483.220	1.682.635.408
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.514.059.385	-	1.514.059.385	-
Thuế tài nguyên	587.293.224	5.966.489.173	5.951.484.107	602.298.290
Thuế thu nhập cá nhân	173.757.461	1.393.034.259	1.447.667.596	119.124.124
Các loại thuế khác	6.075.574	71.897.084	69.430.059	8.542.599
	11.919.460.604	5.426.264.184	14.933.124.367	2.412.600.421

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam	8.257.429.719	8.257.429.719	3.015.615.437	3.015.615.437
Công ty Cổ phần VIWASEEN3	5.440.230.061	5.440.230.061	12.561.556.795	12.561.556.795
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	3.300.545.944	3.300.545.944	2.164.314.816	2.164.314.816
Công ty Điện lực Hòa Bình - Điện lực Thành phố Hòa Bình	2.980.779.686	2.980.779.686	2.578.594.917	2.578.594.917
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	502.200.000	502.200.000	97.976.100	97.976.100
Công ty Cổ phần LICOGI 16	313.775.276	313.775.276	313.775.274	313.775.274
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	-	-	3.204.182.798	3.204.182.798
Các nhà cung cấp khác	23.712.471.194	23.712.471.194	12.712.203.420	12.712.203.420
	44.507.431.880	44.507.431.880	36.648.219.557	36.648.219.557
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	-	-	93.257.429.719	93.257.429.719
Công ty Cổ phần VIWASEEN3	-	-	14.015.933.603	14.015.933.603
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng cấp thoát nước	-	-	9.652.765.774	9.652.765.774
Các nhà cung cấp khác	-	-	5.956.344.062	5.956.344.062
	-	-	122.882.473.158	122.882.473.158

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	19.017.452.408	15.054.219.301
Chi phí khảo sát, tư vấn dự án	3.252.327.490	17.277.760.303
Chi phí phải trả khác	110.202.401	3.755.872.064
	22.379.982.299	36.087.851.668

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thù lao HĐQT	360.000.000	360.000.000
Chi phí dịch vụ môi trường rừng	8.066.301.344	-
Phải trả ngắn hạn khác	878.926.791	739.171.200
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	370.152.500	370.152.500
	9.675.380.635	1.469.323.700

17. VAY

	Số đầu năm			Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	VND	VND
							Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	69.813.609.419	69.813.609.419		179.983.180.512	156.051.258.931	93.745.531.000	93.745.531.000
Vay ngân hàng	69.813.609.419	69.813.609.419		179.983.180.512	156.051.258.931	93.745.531.000	93.745.531.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình (i)	69.813.609.419	69.813.609.419		128.310.066.767	132.725.073.793	65.398.602.393	65.398.602.393
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Đông (i)	-	-		51.673.113.745	23.326.185.138	28.346.928.607	28.346.928.607
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh phần vay dài hạn)	26.913.022.188	26.913.022.188		111.820.385.039	39.117.742.026	99.615.665.201	99.615.665.201
	96.726.631.607	96.726.631.607		291.803.565.551	195.169.000.957	193.361.196.201	193.361.196.201

(i) Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Dư nợ cuối năm (VND)	Dư nợ đầu năm (VND)	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn cho vay, lịch thanh toán gốc, lãi	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình	65.398.602.393	69.813.609.419	6,5-7,8	- Thời hạn cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng. - Lãi vay được trả hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.	Bổ sung vốn lưu động	16.500 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tương ứng với 1.650.000.000 VND (thuyết minh số 12)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Đông	28.346.928.607	-	6,5	- Thời hạn cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng.	Bổ sung vốn lưu động	- Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 6.000.000.000 VND (thuyết minh số 12) - Tài sản cố định là phương tiện vận tải (thuyết minh số 10)

	Số đầu năm			Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	VND	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	2.089.446.930.850	2.089.446.930.850	538.251.445.155	150.938.127.065	2.476.760.248.940	2.476.760.248.940	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ (i)	2.039.088.453.409	2.039.088.453.409	538.251.445.155	146.025.104.876	2.431.314.793.688	2.431.314.793.688	
Nhóm các ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (i)	50.358.477.441	50.358.477.441	-	4.913.022.189	45.445.455.252	45.445.455.252	
	2.089.446.930.850	2.089.446.930.850	538.251.445.155	150.938.127.065	2.476.760.248.940	2.476.760.248.940	

Trong đó:		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	26.913.022.188	99.615.665.201
- Số phải trả sau 12 tháng	2.062.533.908.662	2.377.144.583.739

(i) Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn như sau:

Bên cho vay	Dư nợ cuối năm (VND)	Dư nợ đầu năm (VND)	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn cho vay, lịch thanh toán gốc, lãi	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (Hợp đồng số 01/2018/HĐT D/VIWASUPC O-VCB)	2.123.222.963.714	1.739.397.090.172	6,7 - 7,1	- 216 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 48 tháng. - Sau thời gian ân hạn, gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý.	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp của Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước và chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông năng công suất lên 600.000 m3.	- Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc Dự án Giai đoạn 1 và tài sản hình thành từ khoản vay và quyền tài sản phát sinh từ toàn bộ dự án (Thuyết minh số 10); - Cầm cố 4.829.400 cổ phiếu VAV của Công ty Cổ phần Viwaco với tổng giá trị 48.294.000.000 VND được lưu ký tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam (Thuyết minh số 12).
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (Hợp đồng số 23/TAH/8106 002/ HĐCVTDH/01)	308.091.829.974	299.691.363.237	6,7 - 7,2	- 180 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng; - Sau thời gian ân hạn, gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý.	- Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Phương án đầu tư Phát triển Mạng lưới truyền tải cấp II hệ thống cấp nước Sông Đà; - Thanh toán bù đắp các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà Công ty đã thanh toán vượt phần vốn tự có tối thiểu phải tham gia theo phương án Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chấp thuận cấp tín dụng đối với phương án đầu tư.	- Tài sản hình thành trong tương lai hình thành từ Phương án đầu tư Mạng lưới truyền tải cấp II hệ thống cấp nước Sông Đà được Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tài trợ (Thuyết minh số 10). - Quyền tài sản phát sinh từ Phương án Đầu tư Mạng lưới truyền tải cấp II hệ thống cấp nước Sông Đà được Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tài trợ.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	99.615.665.201	26.913.022.188
Trong năm thứ hai	99.615.665.204	75.206.225.528
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	640.410.131.796	525.310.039.821
Sau năm năm	1.637.118.786.739	1.462.017.643.313
	2.476.760.248.940	2.089.446.930.850
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	99.615.665.201	26.913.022.188
Số phải trả sau 12 tháng	2.377.144.583.739	2.062.533.908.662

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	750.000.000.000	2.202.126.044	587.919.445.792	1.340.121.571.836
Lợi nhuận trong năm	-	-	34.044.845.279	34.044.845.279
Cổ tức công bố	-	-	(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	750.000.000.000	2.202.126.044	546.964.291.071	1.299.166.417.115
Số dư đầu năm nay	750.000.000.000	2.202.126.044	546.964.291.071	1.299.166.417.115
(Lỗ) trong năm	-	-	(92.582.853.196)	(92.582.853.196)
Số dư cuối năm nay	750.000.000.000	2.202.126.044	454.381.437.875	1.206.583.563.919

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 750 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 750 tỷ VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	468.480.000.000	62,46	468.480.000.000	62,46
Công ty TNHH Nước sạch REE	269.600.000.000	35,95	269.600.000.000	35,95
Các cổ đông khác	15.560.000.000	1,59	15.560.000.000	1,59
	750.000.000.000	100	750.000.000.000	100

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.000.000	75.000.000
Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	75.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.000.000	75.000.000
Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	75.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty trong năm chủ yếu là sản xuất và cung cấp nước sạch. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên địa bàn Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không cần trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận.

20. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán nước sạch	594.399.968.012	573.502.579.532
	594.399.968.012	573.502.579.532
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	30.712.296.000	33.302.256.003

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán nước sạch	450.520.699.128	391.518.804.496
	450.520.699.128	391.518.804.496

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.853.271.309	33.995.308.830
Chi phí nhân công	45.111.629.125	42.382.762.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	240.425.083.239	160.829.628.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.031.193.316	128.243.494.631
Chi phí khác bằng tiền	67.063.457.010	70.893.486.855
	531.484.633.999	436.344.682.010

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức được chia	5.890.342.500	5.880.592.500
Lãi tiền gửi	341.358.174	97.176.261
	6.231.700.674	5.977.768.761

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	154.430.459.618	103.893.723.831
Chi phí tài chính khác	-	172.508.660
	154.430.459.618	104.066.232.491
Trong đó: Lãi vay các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	-	11.913.342.466

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.849.786.608	18.166.425.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.524.809.692	5.592.278.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.196.253.182	3.097.066.852
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	52.389.737.624	17.970.107.109
	80.960.587.106	44.825.877.514

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giảm tiền thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (i)	6.383.434.617	-
Các khoản khác	919.341.413	525.801.855
	7.302.776.030	525.801.855

- (i) Thể hiện khoản điều chỉnh giảm số tiền thuế GTGT đầu vào đã kê khai của dự án đầu tư và một số chi phí sản xuất kinh doanh khác của Công ty theo Quyết định của cơ quan thuế.

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	4.514.059.385
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	4.514.059.385

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	(92.582.853.196)	38.558.904.664
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.890.342.500	5.880.592.500
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	20.271.243.344	57.505.699.269
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(78.201.952.352)	90.184.011.433
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%	(78.201.952.352)	97.176.261
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5%	-	90.086.835.172
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	4.514.059.385

Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2023) đối với lợi nhuận từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước. Từ năm 2024 trở đi, thuế suất áp dụng là thuế suất thông thường 20%. Ngoài ra, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024). Năm 2024 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trên thuế suất thông thường 20%. Theo đó, thuế suất áp dụng năm 2024 là 10%.

Lỗ tính thuế mang sang trong vòng 5 năm liền kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế. Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế	Số lỗ đã chuyển đến ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
		(VND)	(VND)	(VND)
2024	2029	(78.201.952.352)	-	(78.201.952.352)

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không chắc chắn về khả năng phát sinh thu nhập chịu thuế trong tương lai.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(92.582.853.196)	34.044.845.279
(Lỗ)/Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(92.582.853.196)	34.044.845.279
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	75.000.000	75.000.000
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.234)	454

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
Công ty Cổ phần Hạ Tầng GELEX
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội
Công ty TNHH Nước sạch REE
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội

Mối quan hệ

Công ty mẹ tối cao
Công ty mẹ
Công ty trong cùng Tập đoàn
Cổ đông lớn
Bên liên quan của thành viên Ban Tổng Giám đốc, từ ngày 24 tháng 12 năm 2024 trở thành công ty trong cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán nước sạch	30.712.296.000	33.302.256.003
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	30.712.296.000	33.302.256.003
Trả gốc vay	-	307.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	212.200.000.000
Công ty TNHH Nước sạch REE	-	94.800.000.000
Cổ tức chi trả	-	74.386.018.350
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	47.926.018.350
Công ty TNHH Nước sạch REE	-	26.460.000.000
Chi phí lãi vay	-	11.913.342.466
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	8.127.534.249
Công ty TNHH Nước sạch REE	-	3.785.808.217

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	9.145.980.900	6.720.066.990
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	9.145.980.900	6.720.066.990

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	2.040.000.000	2.040.000.000
Lê Văn Thắng	600.000.000	350.000.000
Nguyễn Xuân Quý	360.000.000	360.000.000
Trương Khắc Hoành	360.000.000	360.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	360.000.000	360.000.000
Bùi Đăng Khoa	360.000.000	210.000.000
Nguyễn Hoàng Long	-	250.000.000
Bùi Lê Khoa	-	150.000.000

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	3.455.630.516	3.391.589.770
Nguyễn Xuân Quý	1.552.611.200	1.584.045.600
Lưu Việt Thịnh	914.353.200	927.016.410
Trịnh Văn Nam	914.062.116	880.527.760
Lê Văn Thắng	74.604.000	-

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập người quản lý khác	608.021.310	704.698.600
Đào Gia Thắng	608.021.310	704.698.600

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao cho Ban kiểm soát	600.000.000	600.000.000
Nguyễn Việt Trung	360.000.000	360.000.000
Lê Huy	120.000.000	120.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Oanh	120.000.000	120.000.000

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết xây dựng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản cam kết liên quan đến hợp đồng xây dựng với giá trị 1.703.110.605.239 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.955.093.420 VND).

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 137.640.422.524 VND (năm trước: 367.994.196.753 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 55.924.519.716 VND (năm trước: 10.498.193.032 VND) là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu



Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2025